

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: **945**/UBND-KT
V/v báo cáo kinh phí hoạt
động đối với Kênh truyền
hình của tỉnh Quảng Ngãi

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày **05** tháng **3** năm **2019**

PH CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 492
	Ngày: 06/3/19
	Chuyển:

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện nội dung Công văn số 973/BTC-HCSN ngày 21/01/2019 của Bộ Tài chính về việc kinh phí hoạt động đối với các Kênh truyền hình, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo như sau:

I. Khái quát về Đài truyền hình Quảng Ngãi

1. Chủ trương, Quyết định thành lập Kênh của cấp có thẩm quyền

Đài Truyền hình Quảng Ngãi được thành lập từ sau ngày tái lập tỉnh Quảng Ngãi (01/7/1989). Ngày 20/7/1990, UBND tỉnh Quảng Ngãi ra quyết định số 883/QĐ-UB sát nhập Đài Phát thanh Quảng Ngãi và Đài Truyền hình Quảng Ngãi thành Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi. Đến năm 1996, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi lấy logo PTQ đặt cho kênh truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi.

2. Giấy phép của Bộ Thông tin và Truyền thông

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép hoạt động Truyền hình số 1351/GP-BTTTT ngày 23/8/2011 (có thời hạn trong vòng 10 năm kể từ ngày cấp phép).

3. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ

Thực hiện theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

a) Cơ cấu tổ chức

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi gồm: 01 Giám đốc, 03 Phó Giám đốc và 09 Phòng chuyên môn nghiệp vụ (phòng Tổ chức và hành chính; phòng Biên tập Thời sự Phát thanh; phòng Biên tập Thời sự Truyền hình; phòng Thư ký biên tập chương trình; phòng Chuyên đề; phòng Văn nghệ và giải trí; phòng Kỹ thuật Phát thanh; phòng Kỹ thuật Truyền hình; phòng Dịch vụ và quảng cáo).

b) Chức năng

- Là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh Quảng Ngãi, thực hiện chức năng cơ quan báo chí của Đảng bộ, chính quyền tỉnh.

- Chịu sự quản lý nhà nước về báo chí, về truyền dẫn và phát sóng của Bộ Thông tin và Truyền thông; Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước trên địa bàn theo phân công của UBND tỉnh.

- Có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

c) Nhiệm vụ

- Lập kế hoạch hàng năm và dài hạn để thực hiện nhiệm vụ được giao; tham gia xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp phát thanh, truyền thanh, truyền hình và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt theo sự phân công của UBND tỉnh và cấp có thẩm quyền.

- Sản xuất và phát sóng các chương trình phát thanh, các chương trình truyền hình, nội dung thông tin trên trang thông tin điện tử bằng tiếng Việt, bằng các tiếng dân tộc và tiếng nước ngoài đúng tôn chỉ mục đích và theo quy định của pháp luật.

- Tham gia phát triển sự nghiệp phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh.

- Trực tiếp vận hành, quản lý, khai thác hệ thống kỹ thuật chuyên ngành để sản xuất chương trình, truyền dẫn tín hiệu và phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình của địa phương và quốc gia theo quy định của pháp luật; phối hợp với các cơ quan, tổ chức khác để đảm bảo sự an toàn của hệ thống kỹ thuật này.

- Thực hiện các dự án đầu tư và xây dựng; tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực phát thanh, truyền thanh, truyền hình theo sự phân công của UBND tỉnh và cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình phát sóng trên sóng Đài Quốc gia.

- Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật đối với các Đài Truyền thanh - Truyền hình hoặc Đài Truyền thanh huyện, thành phố thuộc UBND huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, theo quy định của pháp luật.

- Nghiên cứu khoa học và ứng dụng các thành tựu kỹ thuật, công nghệ thuộc lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật chuyên ngành phát thanh, truyền hình theo quy định của pháp luật.

- Tham gia xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật thuộc lĩnh vực phát thanh, truyền hình theo sự phân công, phân cấp. Tham gia xây dựng tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của Trường đài Truyền thanh - Truyền hình, Đài Truyền thanh huyện, thành phố thuộc UBND cấp huyện để UBND tỉnh ban hành.

- Tổ chức các hoạt động quảng cáo, kinh doanh, dịch vụ; tiếp nhận sự tài trợ, ủng hộ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

- Quản lý và sử dụng lao động, vật tư, tài sản, ngân sách do Nhà nước cấp, nguồn thu từ quảng cáo, dịch vụ, kinh doanh và nguồn tài trợ theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện chế độ, chính sách, nâng bậc lương, tuyển dụng, đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ khác đối với viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo sự phân cấp và quy định của pháp luật.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất với cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan chức năng về các mặt công tác được giao; tổ chức các hoạt động thi đua, khen thưởng theo phân cấp và quy định của pháp luật.

- Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch và các tệ nạn xã hội khác trong đơn vị. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra thực hiện chế độ chính sách và các quy định của pháp luật; đề xuất các hình thức kỷ luật đối với đơn vị, cá nhân vi phạm các quy định trong hoạt động phát thanh, truyền thanh, truyền hình theo phân công, phân cấp và theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công tác thông tin, lưu trữ tư liệu theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

4. Tổng số giờ phát sóng

- Tổng số giờ phát sóng trên kênh truyền hình PTQ: 18 giờ 30 phút/ngày

- Tổng số giờ phát sóng trên kênh phát thanh VOV2, VOV3: 13 giờ/ngày

II. Tình hình hoạt động của kênh

Hiện nay, Kênh truyền hình PTQ có thời lượng phát sóng 18 giờ 30 phút/ngày với khung chương trình như sau:

1. Thời sự

2. Chuyên mục: Thanh niên và cuộc sống; An ninh Quảng Ngãi; An toàn giao thông; Quốc phòng toàn dân; Vì chủ quyền an ninh biên giới biên – đảo.

3. Chuyên đề khoa giáo: Chuyện thường ngày; Câu nói nhà nông; Quảng Ngãi hội nhập & phát triển; Chính sách thuế và cuộc sống; Tạp chí việc làm và xuất khẩu lao động; Nhịp sống trong tuần; Sức khỏe cộng đồng; Đảng và cuộc sống; Môi trường và cuộc sống; Tạp chí Giáo dục đào tạo; Phim tài liệu; Kết nối những tấm lòng; Sử dụng điện an toàn và hiệu quả; Giảm nghèo bền vững; Chân trời ước mơ; Hạnh phúc gia đình.

4. Văn nghệ: Văn nghệ & đời sống; Nhịp điệu teen; Ca nhạc; Quà tặng trái tim; Giai điệu quê hương.

5. Dân tộc miền núi: Chương trình truyền hình tiếng H'RE; Chương trình truyền hình tiếng Kor.

III. Hiệu quả hoạt động của kênh

- Thông qua hệ thống Đài Truyền thanh, Đài Truyền thanh - Phát lại truyền hình 14 huyện, thành phố và 184 xã, phường, thị trấn, hiện nay sóng phát thanh và truyền hình PTQ phủ trên 96% diện tích toàn tỉnh. Riêng 06 huyện miền núi tiếp sóng PTQ bằng đường truyền cáp quang.

- Bên cạnh 02 tờ báo: phát thanh và truyền hình, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi còn tiếp phát các chương trình VTV1, VTV2, VTV3, VOV1, VOV2, VOV3, kênh truyền hình kỹ thuật số VTC. Để giới thiệu quảng bá thành tựu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh với công chúng trong và ngoài tỉnh, PTQ xây dựng một Website với tên miền quangngaitv.vn để chuyển tải các chương trình của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi phục vụ đông đảo bạn nghe đài và xem truyền hình ngày càng tốt hơn.

- Qua gần 30 năm thành lập và phát triển, kênh truyền hình PTQ đã phát sóng trên hầu hết các hạ tầng truyền dẫn phát sóng hiện nay như Analog, VTC, My Tv, Truyền hình cáp, Internet,... Qua đó đưa sóng PTQ và sự nghiệp phát thanh truyền hình của tỉnh nhà tiếp tục phát triển, phục vụ tốt hơn nữa nhu cầu thông tin, tuyên truyền và hưởng thụ văn hóa tinh thần của công chúng, góp phần mạnh mẽ hơn cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh nhà.

IV. Về cơ chế tài chính hiện hành áp dụng

- Hiện tại, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi thực hiện theo cơ chế tài chính tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo 1 phần kinh phí, có nguồn thu từ dịch vụ quảng cáo trên sóng Phát thanh và Truyền hình được để lại nên đơn vị vẫn thực hiện theo các Nghị định, Thông tư quy định thuế GTGT, thuế TNDN và thuế TNCN như các đơn vị kinh doanh.

V. Về lộ trình, các giải pháp cụ thể để quản lý, sử dụng NSNN dành cho kênh Truyền hình, đảm bảo NSNN được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng nhiệm vụ chi của NSNN, tăng cường khai thác các nguồn thu, giảm dần sự hỗ trợ từ NSNN

Trong thời gian các quy định của Trung ương về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực Phát thanh truyền hình chưa được ban hành. Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2025, theo đó lộ trình tự chủ đến năm 2025 của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi tự đảm bảo một phần chi thường xuyên sang loại hình đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên (tự chủ 100%

chi thường xuyên) để giảm chi từ NSNN, tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của đơn vị.

VI. Kiến nghị

- Đề nghị Bộ Thông tin - Truyền thông hướng dẫn trong lĩnh vực truyền thông để đơn vị sớm có cơ sở xây dựng lộ trình giá dịch vụ, định mức kinh tế kỹ thuật cho số giờ phát sóng.

- Để đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về lộ trình số hóa truyền hình mặt đất theo Đề án số hóa của Chính phủ, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi cần được đầu tư trang thiết bị để đáp ứng các yêu cầu về sản xuất chương trình theo lộ trình số hóa hiện nay.

(Chi tiết Báo cáo một số chỉ tiêu tài chính của Kênh truyền hình PTQ - Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi như Phụ lục đính kèm)

Kính báo cáo Bộ Tài chính chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đài PT & TH tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở: Nội vụ; Tài chính; KH và ĐT;
Thông tin và truyền thông;
- VPUB: CVP, CBTH;
- Lưu:VT, KT.toan46



CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

Phụ lục
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHÍNH CỦA KÊNH TRUYỀN HÌNH PTQ

(Kèm theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019 - Dự toán	Năm 2020 - Ước tính như 2019	Ghi chú
A	Kinh phí thành lập kênh ban đầu (= 1+2+3)								
1	Chi mua sắm tài sản	-							
2	Chi đầu tư cơ sở vật chất	-							
3	Chi khác (đào tạo cán bộ, thiết kế logo nhận diện...)	-							
B	Tổng nguồn tài chính của đơn vị hàng năm (= 1+2+3+4)	26.646	30.068	33.441	31.880	29.317	26.084	25.435	25.435
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ (= 1.1+1.2+1.3)	-	-	-	-	-	-	-	-
1,1	Từ các hoạt động cung cấp dịch vụ công do Nhà nước định giá	-							
1,2	Từ các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	-							
1,3	Kinh phí nhà nước đặt hàng	-							
2	Nguồn thu được để lại	118.005	14.245	15.763	19.608	18.096	14.090	12.193	12.005
3	Nguồn NSNN (=3.1+3.2)	110.302	12.401	14.305	13.833	13.784	15.227	13.892	13.430
3.1	Ngân sách trong nước (= a+b+c)	110.302	12.401	14.305	13.833	13.784	15.227	13.892	13.430
a	Kinh phí thường xuyên theo phương án tự chủ được cấp thẩm quyền giao	61.772	3.791	3.943	3.818	3.562	12.446	11.712	11.250
b	Kinh phí thực hiện các chính sách, nhiệm vụ do Nhà nước giao	45.941	7.863	9.167	9.368	10.222	2.781	2.180	2.180
c	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện các chương trình, đề tài, dự án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao)	2.589	747	1.195	648				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	-							
4	Nguồn thu hợp pháp khác								
C	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị hàng năm (= 1+2+3+4)	245.136	30.279	32.227	36.110	34.339	31.078	27.501	26.800
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ (= 1.1+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6)	134.834	17.879	17.921	22.278	20.556	15.852	13.609	13.370
1.1	Chi lương và các khoản trích theo lương	15.086	2.091	1.939	2.106	2.217	2.286	1.892	1.278
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, quản lý	87.563	10.048	11.594	15.555	13.690	9.355	8.415	9.453
1.3	Chi nghiệp vụ chuyên môn (chi sản xuất chương trình bao gồm thù lao, nhuận bút)	11.877	1.843	1.602	1.476	1.492	1.968	1.487	1.004

STT	Nội dung	Tổng số	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019 - Dự toán	Năm 2020 - Ước tính như 2019	Ghi chú
1.4	Chi truyền dẫn (chi phí vệ tinh, đường truyền, thông tin liên lạc)	496	78	76	88	67	60	54	36	36	
1.5	Chi khác	2.983	185	552	383	630	423	345	233	233	
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	16.829	3.634	2.159	2.670	2.459	1.761	1.417	1.365	1.365	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (= 2.1 + 2.2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2,1	Chi thường xuyên	-									
2,2	Chi không thường xuyên	-									
3	Chi từ nguồn NSNN hỗ trợ (= 3.1+3.2+3.3+3.4+3.5+3.6)	110.302	12.401	14.305	13.833	13.784	15.227	13.892	13.430	13.430	
3.1	Chi lương và các khoản trích theo lương	24.199	3.546	4.278	3.753	2.541	2.662	3.156	2.132	2.132	
3.2	Chi hoạt động chuyên môn, quản lý	47.492	3.913	4.582	4.554	5.715	6.505	6.010	8.106	8.106	
3.3	Chi nghiệp vụ chuyên môn (chi sản xuất chương trình bao gồm thù lao, nhuận bút)	26.174	3.238	3.786	3.861	3.857	4.355	3.010	2.033	2.033	
3.4	Chi truyền dẫn (chi phí vệ tinh, đường truyền, thông tin liên lạc)	11.852	1.615	1.595	1.602	1.578	1.581	1.651	1.115	1.115	
3.5	Chi khác	585	89	64	62	93	123	66	44	44	
3.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	-									
D	Chênh lệch thu chi	-									
1	Chênh lệch thu chi	-									
2	Thuế TNDN	6.858	2.213	739	912	1.207	614	499	337	337	
3	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.361	1.962	1.999	2.411	2.613	1.124	958	647	647	
4	Trích lập quỹ đầu tư PTSN	8.332	797	1.081	1.729	2.200	858	709	479	479	
5	Trích lập quỹ khác theo quy định	21.852	1.268	3.291	4.108	5.215	2.414	2.363	1.596	1.596	

- Nguồn kinh phí do NSNN cấp và nguồn thu được để lại, đơn vị hòa nhập chung để chi phí cho 02 kênh : Phát thanh và Truyền hình, trong đó kênh phát thanh chiếm tỷ lệ 30% trên tổng chi phí và 70% chi phí cho kênh Truyền hình